

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đề án tổ chức đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào cho thí sinh dự tuyển chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

Căn cứ Quyết định số 747/QĐ-TTg ngày 11/6/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học bán công Tôn Đức Thắng thành Trường Đại học Tôn Đức Thắng;

Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-TTg ngày 29/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Tôn Đức Thắng giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐTĐHTĐT ngày 24/4/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tôn Đức Thắng;

Căn cứ Quyết định số 2536/QĐ-TLĐ ngày 27/4/2021 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về việc công nhận Quyền Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng;

Căn cứ Quyết định số 2323/QĐ-TĐT ngày 11/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1097/QĐ-TĐT ngày 29/4/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc điều chỉnh bổ sung Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Quyết định số 2323/QĐ-TĐT ngày 11/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng;

Theo đề nghị của Trường phòng Sau đại học, Phụ trách khoa Ngoại ngữ và Quyền Trưởng phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Đề án tổ chức đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào cho thí sinh dự tuyển chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng các đơn vị: Phòng Sau đại học, Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng, Khoa Ngoại ngữ, Phòng Tổ chức hành chính, Phòng Thanh tra, pháp chế và an ninh và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: P.SDH, P.TCHC.



TS. Trần Trọng Đạo



**TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG**

**ĐỀ ÁN**

**TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ**  
**ĐẦU VÀO CHO THÍ SINH DỰ TUYỂN**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**  
**TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG**

**TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022**



# MỤC LỤC

<b>I. CƠ SỞ ĐỀ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN .....</b>	<b>3</b>
1.1. Căn cứ để xây dựng đề án .....	3
1.2. Tính cấp thiết phải xây dựng đề án .....	3
1.3. Giới thiệu sơ lược về Trường Đại học Tôn Đức Thắng .....	3
1.4. Kinh nghiệm, năng lực giảng dạy và khảo thí ngoại ngữ của Trường Đại học Tôn Đức Thắng.....	4
<b>II. CÁC ĐIỀU KIỆN CHUNG .....</b>	<b>5</b>
2.1. Có đội ngũ cán bộ chấm thi, cán bộ ra đề thi .....	5
2.2. Có môi trường sư phạm, an toàn cho công tác tổ chức thi.....	5
2.3. Có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng yêu cầu tổ chức thi .....	5
<b>III. QUY TRÌNH TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ .....</b>	<b>5</b>
3.1. Mục đích.....	5
3.2. Cấu trúc bài đánh giá.....	5
3.3. Quy trình ra đề.....	7
3.4. Quy trình tổ chức thi.....	8
3.5. Hướng dẫn thí sinh tham gia thi .....	8
3.6. Trách nhiệm của thí sinh .....	9
3.7. Xử lý thí sinh vi phạm quy chế thi .....	9
3.8. Quy trình chấm thi.....	11
3.9. Quy trình chấm phúc khảo .....	11
3.10. Công nhận.....	11



**ĐỀ ÁN TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ ĐẦU VÀO  
CHO THÍ SINH DỰ TUYỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG**

(Kèm theo Quyết định số: 1382 /QĐ-TĐT ngày 28 tháng 5 năm 2022)

**I. CƠ SỞ ĐỂ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

**1.1. Căn cứ để xây dựng đề án**

- Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 19/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Quyết định số 2323/QĐ-TĐT ngày 11/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.
- Quyết định số 1097/QĐ-TĐT ngày 29/4/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc điều chỉnh bổ sung Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Quyết định số 2323/QĐ-TĐT ngày 11/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng.

**1.2. Tính cấp thiết phải xây dựng đề án**

- Nhu cầu thí sinh muốn tham gia kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào để dự tuyển vào chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng là rất cao;
- Phục vụ mục tiêu trọng tâm về kiểm tra và đánh giá năng lực ngoại ngữ của thí sinh dự tuyển chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ;
- Việc xây dựng đề án nhằm đánh giá năng lực tiếng Anh và tiếng Trung Quốc của thí sinh dự tuyển chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng. Thí sinh đạt yêu cầu năng lực ngoại ngữ Bậc 3 theo Khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam để đủ điều kiện dự tuyển chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ có ngôn ngữ giảng dạy bằng tiếng Việt tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng.

**1.3. Giới thiệu sơ lược về Trường Đại học Tôn Đức Thắng**

- Trường Đại học Tôn Đức Thắng (TDTU) là trường công lập, trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, được thành lập năm 1997.

Địa chỉ:	Số 19, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Phong		
Tỉnh/Thành phố:	TPHCM	Quận/Huyện:	Quận 7
Điện thoại:	028.3775-5035	Fax:	028.3775-5055
Email:	<a href="mailto:dhtonducthang@tdtu.edu.vn">dhtonducthang@tdtu.edu.vn</a>	Website:	<a href="http://tdtu.edu.vn">http://tdtu.edu.vn</a>
Cơ quan chủ quản:	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam		

- Triết lý giáo dục: *Vì sự khai sáng cho nhân loại.*





- Sứ mệnh: *Giáo dục, nghiên cứu và sáng tạo để phát triển nhân loại bền vững.*
- Tầm nhìn: *Vì sự phát triển con người và một thế giới hòa bình, hạnh phúc.*
- Mục tiêu: *Là đại học nghiên cứu tinh hoa trong TOP 200 đại học tốt nhất thế giới.*
- Văn hóa: *Chất lượng và sự tin cậy.*
- Nguyên tắc ứng xử: *Công bằng, Hiệu quả, Phụng sự.*
- Địa chỉ các trụ sở:

STT	Cơ sở đào tạo	Loại hình đào tạo	Địa điểm	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Cơ sở Tân Phong	Cơ sở đào tạo chính	TPHCM	264.900 m <sup>2</sup>	31.513 m <sup>2</sup>
2	Cơ sở Bình Thạnh	Khác	TPHCM	2.870 m <sup>2</sup>	1.056 m <sup>2</sup>
3	Cơ sở Nha Trang	Phân hiệu	Khánh Hòa	112.500 m <sup>2</sup>	4.641 m <sup>2</sup>
4	Cơ sở Bảo Lộc	Khác	Lâm Đồng	471.200 m <sup>2</sup>	2.360 m <sup>2</sup>
5	Cơ sở Cà Mau	Khác	Cà Mau	21.600 m <sup>2</sup>	630 m <sup>2</sup>
6	Cơ sở An Giang	Khác	An Giang	61.000 m <sup>2</sup>	

#### 1.4. Kinh nghiệm, năng lực giảng dạy và khảo thí ngoại ngữ của Trường Đại học Tôn Đức Thắng

##### 1.4.1. Đội ngũ giảng viên dạy ngoại ngữ của Trường Đại học Tôn Đức Thắng

Khoa Ngoại ngữ được thành lập vào ngày 16/4/1998, có nhiệm vụ đào tạo các chuyên ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc và Ngôn ngữ Trung Quốc chuyên ngành Trung - Anh. Hiện nay, Khoa Ngoại ngữ có 28 giảng viên giảng dạy tiếng Anh (trong đó có 01 giảng viên là phó giáo sư, 02 giảng viên có trình độ tiến sĩ và 25 giảng viên trình độ thạc sĩ) và 11 giảng viên giảng dạy tiếng Trung Quốc (trong đó có 07 giảng viên có trình độ tiến sĩ và 04 giảng viên trình độ thạc sĩ).

##### 1.4.2. Kinh nghiệm và năng lực khảo thí ngoại ngữ tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng

Tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng, công tác đảm bảo chất lượng và khảo thí được đưa lên hàng đầu. Công tác ra đề thi, in sao đề, tổ chức thi và chấm thi được Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng tiến hành theo đúng quy trình, đảm bảo tính công bằng, độ tin cậy và sự minh bạch.

Công tác khảo thí ngoại ngữ được giao cho Trung tâm Ngôn ngữ sáng tạo, Khoa Ngoại ngữ và Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng của Trường thực hiện và được giám sát chặt chẽ bởi Phòng Thanh tra, Pháp chế và An ninh.



## II. CÁC ĐIỀU KIỆN CHUNG

### 2.1. Có đội ngũ cán bộ chấm thi, cán bộ ra đề thi

Hiện nay, Nhà trường có 36 giảng viên của Khoa Ngoại ngữ và đội ngũ giảng viên của Trung tâm Ngôn ngữ sáng tạo, Trường Đại học Tôn Đức Thắng có đủ đội ngũ cán bộ đảm bảo tiêu chuẩn có năng lực chấm thi và ra đề thi để tổ chức đánh giá năng lực tiếng Anh và tiếng Trung Quốc cho các thí sinh dự tuyển chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường.

### 2.2. Có môi trường sư phạm, an toàn cho công tác tổ chức thi

Trường Đại học Tôn Đức Thắng tiền thân là Trường Đại học Công nghệ Dân lập Tôn Đức Thắng được thành lập năm 1997. Đến năm 2008, Trường được đổi tên thành Trường Đại học Tôn Đức Thắng. Trải qua 24 năm hình thành và phát triển, Nhà trường hiện có quy mô đào tạo khoảng 26.000 sinh viên chính quy, 628 học viên cao học và 125 nghiên cứu sinh, có môi trường sư phạm tốt và an toàn cho công tác tổ chức thi.

### 2.3. Có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng yêu cầu tổ chức thi

Trường có 287 phòng học (18.598 m<sup>2</sup>); 10 phòng máy, mỗi phòng có 30 máy tính được kết nối mạng internet, trang bị đầy đủ các thiết bị để đảm bảo cho việc tổ chức thi. Ngoài ra, Trường có 16 phòng học đa phương tiện, chất lượng cao để phục vụ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cũng như công tác tổ chức thi.

## III. QUY TRÌNH TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ

Việc tổ chức đánh giá năng lực tiếng Anh và tiếng Trung Quốc của thí sinh dự tuyển chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ có ngôn ngữ giảng dạy bằng tiếng Việt được thực hiện theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.

### 3.1. Mục đích

- Đánh giá năng lực tiếng Anh và tiếng Trung Quốc của thí sinh dự tuyển chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ có ngôn ngữ giảng dạy bằng tiếng Việt tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng;
- Dùng để xét công nhận chuẩn đầu vào ngoại ngữ dành cho thí sinh dự tuyển chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ có ngôn ngữ giảng dạy bằng tiếng Việt tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng sau khi đạt yêu cầu năng lực ngoại ngữ theo đề án này.

### 3.2. Cấu trúc bài đánh giá

#### 3.2.1. Tiếng Anh

Cấu trúc bài thi tiếng Anh gồm có 04 kỹ năng (nghe hiểu, đọc hiểu, viết và nói) như sau:

Phần	Nội dung	Số câu hỏi	Thời gian	Thang điểm	Ghi chú
Nghe	<b>Phần 1:</b> Có 7 câu hỏi, mỗi câu hỏi có 3 hình ảnh. Thí sinh nghe một ghi âm ngắn cho mỗi câu hỏi và chọn bức tranh đúng. <b>Phần 2:</b> Có 6 câu hỏi, mỗi câu hỏi có 3 lựa chọn. Thí sinh nghe một đoạn ghi âm và chọn câu trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.	25	Khoảng 30 phút	10	02 lần nghe



Phần	Nội dung	Số câu hỏi	Thời gian	Thang điểm	Ghi chú
	<p><b>Phần 3:</b> Có 6 chỗ trống. Thí sinh nghe một đoạn ghi âm và điền vào chỗ trống.</p> <p><b>Phần 4:</b> Có 6 câu hỏi với phương án lựa chọn CÓ / KHÔNG. Thí sinh nghe một đoạn ghi âm và chọn câu trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.</p>				
Đọc	<p><b>Phần 1:</b> Có 5 câu trắc nghiệm. Thí sinh đọc 5 thông báo, tin nhắn và các văn bản ngắn trong thực tế và tìm nội dung chính, chọn câu trả lời đúng.</p> <p><b>Phần 2:</b> Có 5 câu. Thí sinh nói 5 đoạn mô tả người với tám đoạn văn ngắn về 1 chủ đề cụ thể.</p> <p><b>Phần 3:</b> Có 10 câu. Thí sinh đọc 1 đoạn văn dài để hiểu chi tiết, ý chính, suy luận, ý nghĩa của bài cũng như thái độ và quan điểm của người viết.</p> <p><b>Phần 4:</b> Có 5 câu trắc nghiệm. Thí sinh đọc 1 đoạn văn chọn câu trả lời đúng.</p> <p><b>Phần 5:</b> Có 10 câu trắc nghiệm điền khuyết. Thí sinh đọc đoạn văn ngắn và chọn đáp án đúng để điền vào chỗ trống.</p>	35	45 phút	10	
Viết	<p><b>Phần 1 (1 câu hỏi):</b> Viết một thư điện tử (email) ngắn để trả lời theo thông tin đề bài với khoảng 50 từ.</p> <p><b>Phần 2 (2 câu hỏi):</b> Lựa chọn một trong hai câu hỏi: viết một bài báo/email hoặc một câu chuyện với 100 từ.</p>	2	45 phút	10	
Nói	<p><b>Phần 1:</b> Tự giới thiệu bản thân (2 tới 3 phút)</p> <p><b>Phần 2:</b> Bài tập tình huống với giám khảo (3 tới 4 phút)</p> <p><b>Phần 3:</b> Bày tỏ suy nghĩ cá nhân xoay quanh một văn bản cho trước (5 tới 7 phút)</p>	7-9	Tối đa 15 phút	10	Vấn đáp trực tiếp với giám khảo (01 thí sinh vấn đáp với 02 giám khảo), thí sinh được biết kết quả sau khi hoàn thành bài thi, giám khảo ghi lại đánh giá bài thi nói của thí sinh trên phiếu thi nói.
<p><b>Tổng thời gian thi (chưa tính phần thi nói): 120 phút</b></p> <p><b>Kết quả tính theo thang điểm 10 cho từng kỹ năng</b></p> <p><b>Điểm chuẩn đạt năng lực tiếng Anh bậc 3/6: 5/10 (Trung bình cộng của 4 kỹ năng)</b></p> <p><b>Không có phần thi nào dưới 01 điểm</b></p>					



Tiêu chí đánh giá bài thi Nói và Viết (Phụ lục 1 đính kèm).

### 3.2.2. Tiếng Trung Quốc

Cấu trúc bài thi tiếng Trung Quốc gồm có 04 kỹ năng (nghe hiểu, đọc hiểu, viết và nói) như sau:

Phần	Nội dung	Số câu hỏi	Thời gian	Thang điểm	Ghi chú
Nghe	<b>Phần 1:</b> Nghe và chọn đáp án tương ứng với hình ảnh <b>Phần 2:</b> Nghe, phán đoán tình huống và chọn câu trả lời đúng. <b>Phần 3:</b> Nghe một đoạn đối thoại ngắn và chọn câu trả lời đúng <b>Phần 4:</b> Nghe một đoạn đối thoại dài và chọn câu trả lời đúng	40	30 phút	10	Được thực hiện qua băng cassette/CD, thí sinh làm bài trực tiếp trên phiếu trả lời trắc nghiệm bằng viết mực xanh lam.
Đọc	<b>Phần 1:</b> Chọn cặp câu thoại phù hợp <b>Phần 2:</b> Chọn từ ngữ điền khuyết <b>Phần 3:</b> Đọc tình huống, chọn đáp án đúng	30	30 phút	10	Thí sinh sẽ đọc các thông tin trong đề thi và lựa chọn câu trả lời dựa vào nội dung đã đọc, làm bài trực tiếp trên phiếu trả lời trắc nghiệm bằng viết mực xanh lam.
Viết	Viết lại các từ ngữ cho sẵn theo trật tự đúng ngữ pháp	10	30 phút	10	Tự luận, thí sinh làm bài trực tiếp trên đề thi hoặc trên phiếu thi viết bằng viết mực màu xanh lam.
Nói	<b>Phần 1:</b> Nghe và lặp lại 15 câu <b>Phần 2:</b> Nghe và trả lời 10 câu hỏi <b>Phần 3:</b> Trả lời 2 câu hỏi	27	20 phút	10	Vấn đáp trực tiếp với giám khảo (01 thí sinh vấn đáp với 02 giám khảo), thí sinh được biết kết quả sau khi hoàn thành bài thi, giám khảo ghi lại đánh giá bài thi nói của thí sinh trên phiếu thi nói.
<p><b>Tổng thời gian thi (chưa tính phần thi nói): 90 phút</b>  <b>Kết quả tính theo thang điểm 10 cho từng kỹ năng</b>  <b>Điểm chuẩn đạt năng lực tiếng Trung Quốc bậc 3/6: 5/10 (Trung bình cộng của 4 kỹ năng)</b>  <b>Không có phần thi nào dưới 01 điểm</b></p>					

Tiêu chí đánh giá bài thi Nói và Viết (Phụ lục 2 đính kèm).

### 3.3. Quy trình ra đề

3.3.1. Người ra đề thi (bao gồm người soạn thảo đề thi, người giới thiệu đề nguồn, trưởng môn thi và người phản biện đề thi) phải đảm bảo các điều kiện sau:





a) Có chuyên môn phù hợp với nội dung thi, có tinh thần trách nhiệm, uy tín chuyên môn và có kinh nghiệm ra đề thi;

b) Có trình độ thạc sĩ trở lên;

c) Giữ bí mật về công tác ra đề thi, chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng đề thi; bị xử lý kỷ luật nếu ra đề thi sai hoặc vi phạm nguyên tắc, quy trình bảo mật đề thi.

3.3.2. Đề thi được ra đề độc lập, mỗi môn thi phải có tối thiểu 3 đề thi nguồn do 3 người khác nhau giới thiệu để trường môn thi tổ hợp thành hai hoặc ba đề thi. Chủ tịch hội đồng tuyển sinh (HĐTS) trực tiếp mời người giới thiệu đề thi, tiếp nhận đề thi nguồn và giữ bí mật thông tin về người ra đề thi.

3.3.3. Quy trình làm đề thi, công tác bảo mật đề thi, việc xử lý các sự cố bất thường của đề thi theo quy định của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Nhà trường.

3.4. Quy trình tổ chức thi

– Lịch thi cụ thể của kỳ thi phải đưa vào nội dung thông báo tuyển sinh;

– Khu vực thi phải được bố trí tương đối độc lập, an toàn và yên tĩnh; phải đảm bảo tối thiểu 02 giám thị/ tối đa 30 thí sinh; khoảng cách giữa hai thí sinh liền kề nhau trong phòng thi phải từ 1,2 m trở lên;

– Chủ tịch HĐTS ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết công tác coi thi gồm có: Trách nhiệm của thí sinh, Trách nhiệm cán bộ coi thi (CBCT) và các thành viên khác trong Ban Coi thi và các quy định khác theo yêu cầu của việc tổ chức kỳ thi.

3.5. Hướng dẫn thí sinh tham gia thi

3.5.1. Quá trình chuẩn bị

a) Trước ngày thi, Ban Thư ký hoàn thành danh sách thí sinh của từng phòng thi để dán trước mỗi phòng thi. Mỗi phòng thi có một bản danh sách kèm theo ảnh của thí sinh (gọi tắt là danh sách ảnh) để trao cho CBCT đối chiếu, kiểm tra trong các buổi thi;

b) Theo đúng lịch thi đã công bố, Ban Coi thi phân công cán bộ coi thi, phổ biến các điều liên quan đến công tác coi thi cho CBCT tham gia công tác coi thi và thí sinh;

c) Làm quen với cấu trúc bài thi và cách tô các câu trả lời trắc nghiệm trong bảng trả lời trắc nghiệm, cách làm bài thi tự luận và vấn đáp.

3.5.2. Quá trình làm bài thi

a) Thí sinh làm bài theo năng lực của mình;

b) Phân bổ thời gian cho các phần thi hợp lý;

c) Thực hiện đúng nội quy phòng thi và yêu cầu của giám thị.

3.5.3. Các loại giấy tờ tùy thân được chấp nhận

a) CMND/CCCD/Hộ chiếu (Còn hạn sử dụng, không bị rách, không có dấu hiệu tẩy xóa, thông tin cá nhân và đặc điểm nhận dạng rõ ràng);

b) Giấy báo dự thi.



### 3.6. Trách nhiệm của thí sinh

#### 3.6.1. Có mặt tại phòng thi đúng thời gian quy định để làm thủ tục dự thi

- a) Xuất trình Giấy tờ tùy thân và Giấy báo dự thi;
- b) Nếu thấy có những sai sót về họ, tên đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh phải báo cáo ngay cho cán bộ coi thi để xử lý kịp thời;
- c) Trường hợp bị mất Giấy chứng minh nhân dân hoặc các giấy tờ tùy thân cần thiết khác, phải báo cáo ngay cho Trưởng Điểm thi để xem xét, xử lý.

3.6.2. Mỗi buổi thi, có mặt tại phòng thi đúng thời gian quy định, chấp hành hiệu lệnh của Ban Coi thi và hướng dẫn của CBCT. Thí sinh đến chậm quá 15 phút sau khi có hiệu lệnh tính giờ làm bài sẽ không được dự thi buổi thi đó.

#### 3.6.3. Khi vào phòng thi, phải tuân thủ các quy định sau đây

- a) Trình Giấy tờ tùy thân và Giấy báo dự thi cho CBCT;
- b) Chỉ được mang vào phòng thi bút viết, bút chì, thước kẻ;
- c) Không được mang vào phòng thi vũ khí, chất gây nổ, gây cháy, đồ uống có cồn, giấy than, bút xoá, tài liệu, thiết bị truyền tin hoặc chứa thông tin có thể lợi dụng để gian lận trong quá trình làm bài thi.

#### 3.6.4. Trong phòng thi, phải tuân thủ các quy định sau đây

- a) Ngồi đúng vị trí có ghi số báo danh của mình;
- b) Trước khi làm bài thi, phải ghi đầy đủ số báo danh vào đề thi, giấy thi, giấy nháp;
- c) Khi nhận đề thi, phải kiểm tra kỹ số trang và chất lượng các trang in. Nếu phát hiện thấy đề thiếu trang hoặc rách, hỏng, nhòe, mờ phải báo cáo ngay với CBCT trong phòng thi, chậm nhất 10 phút sau khi phát đề;
- d) Không được trao đổi, xem bài nhau hoặc có những cử chỉ, hành động gian lận và làm mất trật tự phòng thi. Muốn phát biểu phải giơ tay để báo cáo CBCT. Khi được phép nói, thí sinh đứng trình bày công khai với CBCT ý kiến của mình;
- đ) Không được đánh dấu hoặc làm ký hiệu riêng;
- e) Khi có hiệu lệnh hết giờ làm bài, phải ngừng làm bài ngay;
- f) Bảo quản bài thi nguyên vẹn, không để người khác lợi dụng. Nếu phát hiện có người khác xâm hại đến bài thi của mình phải báo cáo ngay cho CBCT để xử lý;
- g) Thí sinh không làm được bài cũng phải nộp tờ giấy thi.

#### 3.6.5. Khi có sự việc bất thường xảy ra, phải tuyệt đối tuân theo sự hướng dẫn của CBCT.

### 3.7. Xử lý thí sinh vi phạm quy chế thi

Mọi vi phạm quy chế thi đều bị lập biên bản, xử lý kỷ luật và thông báo cho thí sinh.

3.7.1. Khiển trách đối với những thí sinh phạm lỗi một lần: nhìn bài hoặc trao đổi bài với thí sinh khác. Hình thức này do CBCT quyết định tại biên bản được lập.

#### 3.7.2. Cảnh cáo đối với các thí sinh vi phạm một trong các lỗi sau đây

- a) Đã bị khiển trách một lần nhưng trong giờ thi môn đó vẫn tiếp tục vi phạm quy chế thi ở



mức khiển trách;

- b) Trao đổi bài làm hoặc giấy nháp với thí sinh khác;
- c) Chép bài của thí sinh khác hoặc để thí sinh khác chép bài của mình.

Hình thức kỷ luật cảnh cáo do CBCT quyết định tại biên bản được lập, kèm tang vật (nếu có).

### 3.7.3. Đình chỉ thi đối với các thí sinh vi phạm một trong các lỗi sau đây

a) Đã bị cảnh cáo một lần nhưng trong giờ thi môn đó vẫn tiếp tục vi phạm quy chế thi ở mức khiển trách hoặc cảnh cáo;

- b) Mang vật dụng trái phép vào phòng thi;
- c) Đưa đề thi ra ngoài phòng thi hoặc nhận bài giải từ ngoài vào phòng thi;
- d) Viết, vẽ vào tờ giấy làm bài thi của mình những nội dung không liên quan đến bài thi;
- đ) Có hành động gây gổ, đe dọa cán bộ có trách nhiệm trong kỳ thi hay đe dọa thí sinh khác.

Thí sinh bị đình chỉ thi phải nộp bài thi, đề thi, giấy nháp cho CBCT và ra khỏi phòng thi ngay sau khi có quyết định. Thí sinh bị đình chỉ thi chỉ được ra khỏi khu vực thi sau khi hết 2 phần 3 thời gian làm bài thi.

### 3.7.4. Trừ điểm bài thi

a) Thí sinh bị khiển trách trong khi thi môn nào sẽ bị trừ 25% tổng số điểm bài thi của môn đó;

b) Thí sinh bị cảnh cáo trong khi thi môn nào sẽ bị trừ 50% tổng số điểm bài thi của môn đó;

c) Những bài thi có đánh dấu bị phát hiện trong khi chấm sẽ bị trừ 50% điểm toàn bài;

d) Cho điểm 0 (không) đối với các trường hợp sau: bài thi được chép từ các tài liệu mang trái phép vào phòng thi; hoặc có hai bài làm trở lên đối với một bài thi hoặc một môn thi thành phần; hoặc bài thi có chữ viết của hai người trở lên; hoặc những phần của bài thi viết trên giấy nháp, giấy không đúng quy định;

đ) Thí sinh bị đình chỉ thi bài thi hoặc môn thi thành phần nào sẽ bị điểm 0 (không) bài thi hoặc môn thi thành phần đó; không được tiếp tục dự thi các bài thi hoặc môn thi thành phần tiếp theo;

e) Việc trừ điểm bài thi nêu tại điểm c và d Mục 3.7.4 do Trường ban Chấm thi quyết định căn cứ báo cáo bằng văn bản của Trưởng môn chấm thi.

### 3.7.5. Hủy bỏ kết quả

- a) Viết, vẽ vào tờ giấy thi những nội dung không liên quan đến bài thi;
- b) Để người khác thi thay hoặc làm bài thay cho người khác dưới mọi hình thức;
- c) Sửa chữa, thêm bớt vào bài làm sau khi đã nộp bài;
- d) Dùng bài của người khác để nộp.

3.7.6. Đối với các hành vi vi phạm có dấu hiệu hình sự thì các cơ quan quản lý giáo dục lập hồ sơ gửi cơ quan có thẩm quyền xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định; đối với các trường hợp vi phạm khác, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ xử lý kỷ luật theo các hình thức đã quy định tại Mục 3.7.



### 3.8. Quy trình chấm thi

Quy trình chấm thi được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Nhà trường.

### 3.9. Quy trình chấm phúc khảo

Quy trình chấm phúc khảo được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Nhà trường.

### 3.10. Công nhận

Thí sinh được công nhận đạt năng lực ngoại ngữ Bậc 3 theo Khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam và đủ điều kiện dự tuyển chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ có ngôn ngữ giảng dạy bằng tiếng Việt của Trường khi có số điểm trung bình cộng của 04 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết từ 5/10 điểm trở lên, trong đó không có phần thi của kỹ năng nào dưới 1.0 điểm.

Thời hạn công nhận: trong thời hạn 01 năm (12 tháng) tính từ ngày tham dự thi đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 5 năm 2022

**PHÒNG KT&KĐCL**

- Dự thảo đề án phù hợp với qui chế TS của Bộ GD&ĐT
- Các học đề sách tham khảo chức phù hợp. 1.

*Nguyễn Thị Thuý*

**KHOA NGOẠI NGỮ**

*Nguyễn Thanh Phương*

**PHÒNG SAU ĐẠI HỌC**

*Vũ Hoàng Duy*

**QUYỀN HIỆU TRƯỞNG**



**TS. TRẦN TRỌNG ĐẠO**







## PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Quyết định số: 1382/QĐ-TĐT ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Trường Đại học Tôn Đức Thắng)

### BẢNG 1. THANG ĐO TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ BÀI THI NGHE TIẾNG ANH

Điểm số tối đa dành cho bài thi nghe là 10 điểm, tổng cộng 25 câu, mỗi câu trả lời đúng được 0,4 điểm.

Tiêu chí	Thang điểm	Điểm số
Phần 1: Xem hình, nghe, chọn câu đúng	0-2,8	(1)
Phần 2: Chọn đáp án đúng	0-2,4	(2)
Phần 3: Nghe tình huống đối thoại ngắn và chọn đúng đáp án	0-2,4	(3)
Phần 4: Nghe tình huống đối thoại dài và chọn đúng đáp án	0-2,4	(4)
Tổng điểm	0-10	=(1)+(2)+(3)+(4)
Vắng	0	0

### BẢNG 2. THANG ĐO TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ BÀI THI ĐỌC TIẾNG ANH

Điểm số tối đa dành cho bài thi Đọc là 10 điểm, tổng cộng 35 câu. Phần 1, 2 và phần 4, mỗi câu trả lời đúng được 0,4 điểm. Phần 3 và 5 mỗi câu trả lời đúng được 0,2 điểm (Xem bảng dưới đây).

Tiêu chí	Thang điểm	Điểm số
Phần 1: Chọn câu trả lời đúng	0-2	(1)
Phần 2: Nối câu và đoạn văn	0-2	(2)
Phần 3: Chọn câu trả lời chính xác	0-2	(3)
Phần 4: Chọn câu trả lời chính xác	0-2	(4)

Tiêu chí	Thang điểm	Điểm số
Phần 5: Chọn câu trả lời chính xác	0-2	(5)
<b>Tổng điểm</b>	<b>0-10</b>	<b>=(1)+(2)+(3)+(4)+(5)</b>
Vắng	0	0

**BẢNG 3. THANG ĐO TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TIẾNG ANH**

Điểm số tối đa dành cho bài thi Viết là **10 điểm**, tổng cộng có 2 phần.

Tiêu chí	Thang điểm	Điểm số
Phần 1: Viết thư điện tử ngắn	0-5	(1)
Phần 2: Viết thư điện tử dài hơn/bài báo hoặc viết câu chuyện	0-5	(2)
<b>Tổng điểm</b>	<b>0-10</b>	<b>=(1)+(2)</b>
Vắng	0	0

**BẢNG 4. RUBRIC BÀI THI VIẾT TIẾNG ANH**

Scores	Content	Communicative Achievement	Organization	Language
<b>5</b>	All content is relevant to the task. Target reader is fully informed.	Uses the conventions of communicative task to hold the target reader's attention and communicate straight forward ideas.	Text is generally well organized and coherent, using a variety of linking words and cohesive devices.	Uses a range of everyday vocabulary appropriately with occasional inappropriate use of less common lexis. Uses a range of simple and some complex grammatical forms with a good degree of control.

Scores	Content	Communicative Achievement	Organization	Language
				Errors do not impede communication.
<b>4</b>	<i>Performance shares features of Band 3 and 5</i>			
<b>3</b>	Minor irrelevances and/or omissions may be present. Target reader is on the whole informed.	Uses the conventions of the communicative task in generally appropriate ways to communicate straightforward ideas.	Text is connected and coherent, using basic linking words and a limited number of cohesive devices.	Uses everyday vocabulary generally appropriately, while occasionally overusing certain lexis. Uses simple grammatical forms with a good degree of control. While errors are noticeable, meaning can still be determined.
<b>2</b>	<i>Performance shares features of Band 3 and 5</i>			
<b>1</b>	Irrelevances and misinterpretation of task may be present. Target reader is minimally informed.	Produces text that communicates simple ideas in simple ways.	Text is connected using basic, high-frequency linking words.	Uses basic vocabulary reasonably appropriately. Uses simple grammatical forms with some degree of control. Errors may impede meaning at times.
<b>0</b>	Content is totally irrelevant. Target reader is not informed.	<i>Performance below Band 1</i>		

**BẢNG 5. THANG ĐO TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MÔN NÓI TIẾNG ANH**

Tiêu chí	Thang điểm	Điểm số
1. Ngữ pháp và từ vựng	0-3	(1)
2. Diễn ngôn	0-3	(2)
3. Phát âm	0-2	(3)
4. Tương tác	0-2	(4)
<b>Tổng điểm</b>	<b>0-10</b>	<b>=(1)+(2)+(3)+(4)</b>
<b>Vắng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**BẢNG 6. RUBRIC BÀI THI NÓI TIẾNG ANH**

Scores	Grammar and Vocabulary	Discourse Management	Pronunciation	Interactive Communication
<b>3</b>	Shows a good degree of control of simple grammatical forms, and attempts some complex grammatical forms.  Uses a range of appropriate vocabulary to give and exchange views on familiar topics.	Produces extended stretches of language despite some hesitation. Contributions are relevant despite some repetition.		

Scores	Grammar and Vocabulary	Discourse Management	Pronunciation	Interactive Communication
2	Shows a good degree of control of simple grammatical forms. Uses a range of appropriate vocabulary when talking about familiar topics.	Produces responses which are extended beyond short phrases despite hesitation. Contributions are mostly relevant, but there may be some repetition. Uses basic cohesive devices.	Is mostly intelligible and has some control of phonological features at both utterance and word levels.	Initiates and responds appropriately. Keeps the interaction going with very little prompting and support.
1	Shows sufficient control of simple grammatical forms. Uses a limited range of appropriate vocabulary to talk about familiar topics.	Produces responses which are characterized by short phrases and frequent hesitation. Repeats information or digresses from to topic.	Is mostly intelligible, despite limited control of phonological features.	Maintains simple exchanges, despite some difficulty. Requires prompting and support.
0	<i>Performance below Band 1</i>			





## PHỤ LỤC 2

Quyết định số: 1382/QĐ-TĐT ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Trường Đại học Tôn Đức Thắng

### BẢNG 1. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ BÀI THI NGHE TIẾNG TRUNG QUỐC

Điểm số tối đa dành cho bài thi nghe là 10 điểm, tổng cộng 40 câu, mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm.

Tiêu chí	Thang điểm	Điểm số
Phần 1: Chọn chính xác cặp câu phù hợp	0-2,5	(1)
Phần 2: Chọn đáp án đúng	0-2,5	(2)
Phần 3: Nghe tình huống đối thoại ngắn và chọn đúng đáp án	0-2,5	(3)
Phần 4: Nghe tình huống đối thoại dài và chọn đúng đáp án	0-2,5	(4)
<b>Tổng điểm</b>	<b>0-10</b>	<b>=(1)+(2)+(3)+(4)</b>
<b>Vắng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

### BẢNG 2. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ BÀI THI ĐỌC TIẾNG TRUNG QUỐC

Điểm số tối đa dành cho bài thi Đọc là 10 điểm, tổng cộng 30 câu. Phần 1 và phần 2, mỗi câu trả lời đúng được 0,4 điểm. Phần 3, mỗi câu trả lời đúng được 0,2 điểm (Xem bảng dưới đây).

Tiêu chí	Thang điểm	Điểm số
Phần 1: Chọn cặp câu đối thoại	0-4	(1)
Phần 2: Chọn từ ngữ điền khuyết	0-4	(2)
Phần 3: Chọn câu trả lời chính xác	0-2	(3)
<b>Tổng điểm</b>	<b>0-10</b>	<b>=(1)+(2)+(3)</b>
<b>Vắng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

### BẢNG 3. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TIẾNG TRUNG QUỐC

Điểm số tối đa dành cho bài thi Viết là 10 điểm, tổng cộng 10 câu.

Tiêu chí	Thang điểm	Điểm số
Sắp xếp các từ ngữ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh	0-10	(1)
<b>Tổng điểm</b>	<b>0-10</b>	<b>=(1)</b>
<b>Vắng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>



**BẢNG 4. THANG ĐO CHO CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MÔN NÓI TIẾNG TRUNG QUỐC**

Tiêu chí	Thang điểm	Điểm số
Phù hợp đề bài	0-2	(1)
Lưu loát	0-2	(2)
Phát âm	0-2	(3)
Biểu cảm	0-2	(4)
Ngữ pháp	0-2	(5)
<b>Tổng điểm</b>	<b>0-10</b>	<b>=(1)+(2)+(3)+(4)+(5)</b>
<b>Vắng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**BẢNG 5. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ BÀI THI NÓI TIẾNG TRUNG QUỐC**

Score	Phù hợp đề bài	Lưu loát	Phát âm	Biểu cảm	Ngữ pháp
<b>Xuất sắc</b> 9-10	Trình bày được 90-100% các nội dung liên quan.	Tốc độ trình bày đạt 90-100% tốc độ nói tự nhiên	Phát âm rõ ràng, đạt 90-100% yêu cầu chuẩn âm.	Tác phong, ngữ điệu đạt 90-100% mức tự nhiên	Câu cú, đoạn trình bày đúng cấu trúc, logic đạt 90-100% quy phạm.
<b>Giỏi</b> 8-8,9	Trình bày được 80-89% các nội dung liên quan.	Tốc độ trình bày đạt 80-89% tốc độ nói tự nhiên	Phát âm rõ ràng, đạt 80-89% yêu cầu chuẩn âm.	Tác phong, ngữ điệu đạt 80-89% mức tự nhiên	Câu cú, đoạn trình bày đúng cấu trúc, logic đạt 80-89% quy phạm.
<b>Khá</b> 6-7,9	Trình bày được 60-79% các nội dung liên quan.	Tốc độ trình bày đạt 60-79% tốc độ nói tự nhiên	Phát âm rõ ràng, đạt 60-79% yêu cầu chuẩn âm.	Tác phong, ngữ điệu đạt 60-79% mức tự nhiên	Câu cú, đoạn trình bày đúng cấu trúc, logic đạt 60-79% quy phạm.

Score	Phù hợp đề bài	Lưu loát	Phát âm	Biểu cảm	Ngữ pháp
<b>Giới hạn 5-5,9</b>	Trình bày được 50-59% các nội dung liên quan.	Tốc độ trình bày đạt 50-59% tốc độ nói tự nhiên	Phát âm rõ ràng, đạt 50-59% yêu cầu chuẩn âm.	Tác phong, ngữ điệu đạt 50-59% mức tự nhiên	Câu cú, đoạn trình bày đúng cấu trúc, logic đạt 50-59% quy phạm.
<b>Yếu 1-4,9</b>	Trình bày được 10-49% các nội dung liên quan.	Tốc độ trình bày đạt 10-49% tốc độ nói tự nhiên	Phát âm rõ ràng, đạt 10-49% yêu cầu chuẩn âm.	Tác phong, ngữ điệu đạt 10-49% mức tự nhiên	Câu cú, đoạn trình bày đúng cấu trúc, logic đạt 10-49% quy phạm.
<b>Rất yếu 0</b>	Không có trình bày nội dung gì.				
<b>0</b>	Vắng				